

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	04-05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	08-37

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021


MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,185,255,253,381	1,366,545,005,885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20,899,995,131	35,688,180,197
1. Tiền	111		20,899,995,131 ✓	35,688,180,197
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	226,677,546,065	315,800,715,868
1. Chứng khoán kinh doanh	121		25,000,000,000	27,000,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		201,677,546,065 ✓	288,800,715,868
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		610,536,889,824	656,873,613,357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	196,687,997,071	222,989,758,823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	215,954,706,693	241,620,938,003
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	69,349,018,061	69,245,268,061
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	142,609,316,274	135,994,559,175
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14,064,148,275)	(12,976,910,705)
IV. Hàng tồn kho	140	12	306,771,477,923	352,164,865,599
1. Hàng tồn kho	141		306,771,477,923	352,284,299,927
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,369,344,438	6,017,630,864
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,825,050,151	5,473,336,577
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	544,294,287	544,294,287
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341,823,324,588	276,066,656,094
II. Tài sản cố định	220		78,882,817,396	94,269,536,334
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	77,944,497,955	93,259,017,903
- Nguyên giá	222		277,204,076,826	297,203,723,378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199,259,578,871)	(203,944,705,475)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	938,319,441	1,010,518,431
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,346,986,934)	(1,274,787,944)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,799,301,278	895,936,255
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,799,301,278	895,936,255
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	252,575,000,000	171,575,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		140,000,000,000	140,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		112,575,000,000	31,575,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,566,205,914	9,326,183,505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8,566,205,914	9,326,183,505
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,527,078,577,969	1,642,611,661,979


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021**MÃ SỐ B 01-DN**
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,123,412,395,810	1,258,214,303,901
I. Nợ ngắn hạn	310		1,123,412,395,810	1,258,214,303,901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	146,116,785,252	191,729,886,795
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,821,355,447	14,312,228,560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6,325,397,964	1,749,155,758
4. Phải trả người lao động	314		3,091,373,909	3,081,554,437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	309,750,566	352,560,419
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	500,639,828,905	502,088,996,588
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	452,380,018,183	542,172,035,760
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,727,885,584	2,727,885,584
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		403,666,182,159	384,397,358,078
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	403,666,182,159	384,397,358,078
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,694,500,000	280,694,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,694,500,000	280,694,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,283,587,273	60,283,587,273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,024,276	2,294,024,276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,410,274,952	10,410,274,952
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,983,795,658	30,714,971,577
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2,645,521,577	3,074,215,530
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,338,274,081	27,640,756,047
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1,527,078,577,969	1,642,611,661,979


Phạm Thị Dung
Người lập


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng




Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2021 đến	Từ 01/07/2020 đến	Lũy kế năm 2021	Lũy kế năm 2020
			30/09/2021	30/09/2020		
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	356,945,874,192	360,430,199,221	1,172,799,863,644	1,046,447,892,538
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	28,983,636	-	280,361,045
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		356,945,874,192	360,401,215,585	1,172,799,863,644	1,046,167,531,493
4. Giá vốn hàng bán	11	24	340,916,225,465	338,487,015,460	1,118,578,776,922	1,021,481,101,130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16,029,648,727	21,914,200,125	54,221,086,722	24,686,430,363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16,468,648,351	5,869,518,612	44,583,636,695	34,015,418,853
7. Chi phí tài chính	22	26	5,870,307,682	6,634,874,742	17,944,960,943	27,387,558,539
8. Chi phí bán hàng	25	27	3,714,312,964	2,460,705,861	11,636,870,539	7,670,844,263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7,008,403,634	4,792,533,192	20,811,389,092	15,086,523,089
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15,905,272,798	13,895,604,942	48,411,502,843	8,556,923,325
11. Thu nhập khác	31	29	4,715,063,822	27,964,581	6,891,283,402	301,737,524
12. Chi phí khác	32	30	165,766,237	16,317,450	1,666,627,892	19,984,728
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,549,297,585	11,647,131	5,224,655,510	281,752,796
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,454,570,383	13,907,252,073	53,636,158,353	8,838,676,121
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2,180,000,000	-	6,297,884,272	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18,274,570,383	13,907,252,073	47,338,274,081	8,838,676,121


Phạm Thị Dung
Người lập


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Thái Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
			30/09/2021	30/09/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		53,636,158,353	13,907,252,073
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2		27,568,946,470	17,118,840,850
- Các khoản dự phòng	3		1,087,237,570	348,493,111
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ	04		411,295,777	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(51,773,309,002)	(48,034,848,201)
- Chi phí lãi vay	6		17,944,960,943	27,387,558,539
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		48,875,290,111	10,727,296,372
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		90,683,470,929	(29,064,584,451)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45,512,822,004	(57,955,590,731)
-	11		(41,429,294,011)	125,746,602,766
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay ph				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		759,977,591	(1,626,793,225)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17,944,960,943)	(27,088,443,603)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(694,062,551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126,457,305,681	20,044,424,577
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và c	21		(1,758,469,481)	(494,181,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và	22		9,368,972,307	19,429,348
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị k	23		(86,864,439,189)	(6,875,348,679)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đc	24		99,928,000,000	34,871,451,267
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(81,000,000,000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39,691,740,515	48,324,284,127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,634,195,848)	75,845,634,245
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1,084,808,712,580	1,255,403,703,835
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,205,312,053,862)	(1,370,388,155,684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(120,503,341,282)	(114,984,451,849)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14,680,231,449)	(19,094,393,027)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35,688,180,197	28,948,102,279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(107,953,617)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		20,899,995,131	9,853,709,252


 Phạm Thị Dung
 Người lập


 Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng



 Vũ Huy Đông
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Thái Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 280,694,500,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 280,694,500,000 đồng; tương đương 28,069,450 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2021, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Trụ sở chính</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
		<u>%</u>	<u>%</u>	
Công ty con				
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80	80	Dệt sợi
Công ty liên kết				
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30	30	Sản xuất sợi
Công ty CP đầu tư Thái Bình Cầu Nhàn	Thái Bình	45	45	Xây dựng cầu, đường bộ

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông /hoặc Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**MẪU SỐ B 09-DN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Ưu đãi thuế:**

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2021 là năm thứ 15 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 11 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày
30/09/2021

MẪU SỐ B 09-DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND
Tiền mặt	7,345,349,580	290,917,582
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,554,645,551	36,550,268,863
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	20,899,995,131	36,841,186,445

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2021		01/07/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	201,677,546,065	201,677,546,065	275,387,155,057	275,387,155,057
Tiền gửi có kỳ hạn	201,677,546,065	201,677,546,065	275,387,155,057	275,387,155,057
	201,677,546,065	201,677,546,065	275,387,155,057	275,387,155,057

Ngân hàng	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất năm (%)	Số tiền tại
			ngày 30/09/2021
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây Đô	12-13 tháng	4,9%	21,112,149,200
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình	12 tháng	6%-6,7%	16,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	6-13 tháng	4,7%-5,1%	15,789,910,088
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	5,4%	25,370,156,531
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12 tháng	4,9%	15,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	3,7%-4,9%	64,296,422,674
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	06-13 tháng	4,75%-6,3%	18,300,000,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	13 tháng	6,85%	927,532,856
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, Thái Bình	12-13 tháng	5,3%-6,3%	23,881,374,716
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Thái Bình	13 tháng	6,85%	1,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác			201,677,546,065
Tổng cộng			

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**b) Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2021			01/07/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị trái phiếu	25,000,000,000	25,000,000,000	-	27,000,000,000	27,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP BIDV			-	2,000,000,000	2,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Viettinbank	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-
Trái phiếu Ngân hàng Agribank	20,000,000,000	20,000,000,000	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-
Chứng khoán và công cụ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
	25,000,000,000	25,000,000,000	-	27,000,000,000	27,000,000,000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng No&PTNT - CN Tây Đô phát hành: Số lượng trái phiếu: 20.0000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 25/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 5 năm đầu bằng LS tham chiếu + 1.3%, năm thứ 6+7, lãi suất bằng LS tham chiếu + 1.5% .
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất là là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) cộng với 0,8%/năm. Lãi suất tại ngày 03/09/2020 là 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021			01/07/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	140,000,000,000	140,000,000,000	-	140,000,000,000	140,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	140,000,000,000	140,000,000,000	-	140,000,000,000	140,000,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	112,575,000,000	112,575,000,000	-	95,025,000,000	95,025,000,000	-
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31,575,000,000	31,575,000,000	-	31,575,000,000	31,575,000,000	-
Công ty CP đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	81,000,000,000	81,000,000,000	-	63,450,000,000	63,450,000,000	-
	252,575,000,000	252,575,000,000	-	235,025,000,000	235,025,000,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	80.00%	80.00%	Dệt sợi

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30.00%	30.00%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may
Công ty CP đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45.00%	45.00%	Xây dựng công trình đường bộ, đường sắt, công trình cấp thoát nước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 35.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày
30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/07/2021</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	30,759,340,962	39,536,267,470
Anhui Huamao Im&Ex Co.,Ltd	42,913,540	8,168,944,030
Zong he Im&Ex Trading Co.,Ltd	4,415,343	4,048,869,073
Nojima Interprising INC Japan	-	1,465,214,403
KAMTEX- ISOMURA CO., LTD	678,707,371	3,413,464,369
zhejiang Textile Im&Ex Group Co.,Ltd	8,169,091	3,256,270,758
Totsu Koeki Co.,Ltd	-	2,467,582,786
XIAMEN ITG GROUP CORP.,LTD	8,826,823,685	11,740,160,034
Khách hàng khác	21,198,311,932	4,975,762,017
Phải thu khách hàng trong nước	147,297,697,758	180,260,183,012
Công ty TNHH sợi dệt Hợp Thành	4,295,244,049	6,582,975,441
Khách hàng khác	143,002,453,709	173,677,207,571
Phải thu khách hàng nhà thu nhập thấp	18,630,958,351	18,630,958,351
	<u>196,687,997,071</u>	<u>238,427,408,833</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)</i>	<u>-</u>	<u>-</u>

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/07/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Golf Long Hưng	142,795,464,165	111,339,476,194
Công ty CP Vinatex-hồng Lĩnh	675,449	798,337,880
Công ty TNHH xây dựng Đức Dũng Thái Bình	36,958,324,216	956,839,442
Trả trước khác	36,200,242,863	16,401,333,622
	<u>215,954,706,693</u>	<u>129,495,987,138</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày
30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (i)	51,658,416,182	51,658,416,182
+ Dự án Quang Trung	30,529,005,851	30,529,005,851
+ Dự án Phú Xuân	21,129,410,331	21,129,410,331
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình (ii)	8,407,370,232	8,407,370,232
+ Dự án Lê Hồng Phong	1,777,265,728	1,777,265,728
+ Dự án Bồ Xuyên	6,630,104,504	6,630,104,504
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	9,283,231,647	9,529,481,647
	69,349,018,061	69,595,268,061

(i) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.

(ii) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021		01/07/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	500,000,000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	10,261,992,755	-	11,683,419,243	-
Tạm ứng	21,033,863,467	-	22,204,177,946	-
Ký cược, ký quỹ	359,361,901	-	1,332,500,000	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	632,207,000	-	632,207,000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình	8,968,614,602	-	8,968,614,602	-
UBND tỉnh Thái Bình (i)	3,490,611,275	-	3,490,611,275	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (iii)	76,041,312,586	-	76,041,312,586	-
Công ty Cổ phần Lam S	10,375,000,000	-	10,375,000,000	-
Phải thu khác	11,446,352,688	-	8,340,891,125	-
	142,609,316,274	-	143,568,733,777	-

(i) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(ii) Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(iii) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày
30/09/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***11 . NỢ XẤU**

	30/09/2021		01/07/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ghulam rabbani and Co	833.194.874	833.194.874	833.194.874	833.194.874
Sofeentre Enterprises	761.021.813	761.021.813	761.021.813	761.021.813
LGW Limited	545.706.638	545.706.638	545.706.638	545.706.638
Saurashatra cotton & Agro Products pvt., LTD	405.703.253	405.703.253	405.703.253	405.703.253
Đối tượng khác	14.001.654.245	11.518.521.697	14.001.654.245	10.550.718.455
	16.547.280.823	14.064.148.275	16.547.280.823	13.096.345.033

12 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/07/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.190.816.766	-	65.933.218.771	-
Công cụ, dụng cụ	4.076.451.132	-	3.493.308.134	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	240.930.321.073	-	232.855.214.294	-
Thành phẩm	21.445.256.770	-	17.648.594.022	-
Hàng hoá	16.293.494.076	-	3.266.027.019	-
Hàng gửi đi bán	1.835.138.106	-	109.205.879	-
	306.771.477.923	-	323.305.568.119	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	30/09/2021		01/07/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	126.076.417.729	-	118.200.287.345	-
Dự án nhà ở xã hội Quang Trung	55.947.039.863	-	53.542.732.640	-
Dự án Liên kê Quang Trung	22.130.772.896	-	22.119.772.896	-
Dự án Bò Xuyên	7.807.425.407	-	7.763.128.847	-
Dự án Lê Hồng Phong	944.050.807	-	944.050.807	-
Dự án KCN An Ninh	-	-	39.329.845	-
Dự án VP Hồ Chí	16.201.276.540	-	16.201.276.540	-
Chi phí thực hiện các dự án khác	1.138.318.467	-	3.242.550.197	-
Sản phẩm dở dang	10.685.019.364	-	10.802.085.177	-
	240.930.321.073	-	232.855.214.294	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/07/2021	83,118,509,585	182,431,059,953	11,645,003,188	516,470,637	277,711,043,363
Mua sắm	-	1,063,793,736	-	-	1,063,793,736
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	13,924,377,661	-	-	13,924,377,661
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	15,495,137,934	-	-	15,495,137,934
Tại ngày 30/09/2021	83,118,509,585	181,924,093,416	11,645,003,188	516,470,637	277,204,076,826
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/07/2021	42,678,644,947	146,750,372,634	6,123,211,030	516,470,637	196,068,699,248
Trích khấu hao	1,073,763,424	3,088,820,103	300,667,464	-	4,463,250,991
Thanh lý, nhượng bán	-	1,272,371,368	-	-	1,272,371,368
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	43,752,408,371	148,566,821,369	6,423,878,494	516,470,637	199,259,578,871
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/07/2021	40,439,864,638	35,680,687,319	5,521,792,158	-	81,642,344,115
Tại ngày 30/09/2021	39,366,101,214	33,357,272,047	5,221,124,694	-	77,944,497,955

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày
30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị QSD đất	Phần mềm máy tính	Cộng VND
	VND	VND	
Nguyên giá			
Tại ngày 01/07/2021	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Tại ngày 30/09/2021	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2021	962,920,604	360,000,000	1,322,920,604
Trích khấu hao	24,066,330	-	24,066,330
Tại ngày 30/09/2021	986,986,934	360,000,000	1,346,986,934
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2021	962,385,771	-	962,385,771
Tại ngày 30/09/2021	938,319,441	-	938,319,441

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6,660,398,509	6,930,999,472
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,905,807,405	1,738,807,512
	8,566,205,914	8,669,806,984

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021		01/07/2021	
	Giá trị	Khả năng trả	Giá trị	Khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước				
Công ty CP Sợi Eiffel	96,554,925,485	96,554,925,485	53,409,162,671	53,409,162,671
Phải trả người bán khác	39,005,714,767	39,005,714,767	43,962,780,845	43,962,780,845
Nhà cung cấp nước ngoài				
Uday cotton industries	-	-	39,883,193,917	39,883,193,917
Textile enterprises limited	978,621,279	978,621,279	978,621,279	978,621,279
Axita Exports Private Limited	-	-	-	-
Phải trả người bán khác	4,011,036,321	4,011,036,321	38,575,442,841	38,575,442,841
Phải trả cho nhà thầu xây lắp	-	-	-	-
Công ty CP XD GM	-	-	-	-
Công ty CP XD số 2	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400	5,566,487,400
	146,116,785,252	146,116,785,252	182,375,688,953	182,375,688,953

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số điều chỉnh giảm trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng		-	9,045,053,000	9,045,053,000			-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	544,294,287	-	17,897,086	17,897,086	-	544,294,287	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,937,095,802	2,180,000,000		-		6,117,095,802
Thuế Thu nhập cá nhân	-	38,877,134	1,424,690,149	1,427,016,920	-	-	36,550,363
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	166,833,389			-	-	166,833,389
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4,918,410		-	-	4,918,410
					-	-	-
	544,294,287	4,142,806,325	3,627,505,645	1,444,914,006	-	544,294,287	6,325,397,964

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày
30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	309,750,566	309,750,566
	309,750,566	309,750,566

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	622,852,994	584,906,827
Bảo hiểm xã hội	258,498,015	-
Bảo hiểm y tế	46,876,228	-
Bảo hiểm thất nghiệp	20,679,840	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,007,750,050	1,007,750,000
Phải trả lãi vay	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (*)	255,375,496,620	255,375,496,620
Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung (**)	37,318,547,571	37,318,547,571
Phí bảo trì tòa nhà	1,531,103,451	1,559,088,178
Thu tiền ứng vốn dự án	181,992,980,131	174,267,695,766
Thu tiền hợp tác dự án BOT Cầu Nghìn	200,000,000	21,650,000,000
Phải trả khác	22,265,044,005	19,679,692,895
	500,639,828,905	511,443,177,857

(*): Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

(**): Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình r

2 khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số bù trừ chi tiết Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung) khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 18 tháng 11 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan với Ủy ban nhân dân Thành phố Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/07/2021		Trong kỳ		30/09/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Vay ngắn hạn	442,815,877,150	442,815,877,150	383,762,101,233	374,197,960,200	452,380,018,183	452,380,018,183
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	442,815,877,150	442,815,877,150	383,762,101,233	374,197,960,200	452,380,018,183	452,380,018,183

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn	Loại tiền	30/09/2021	01/07/2021
		VND	VND
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	153,659,304,313	117,090,098,962
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	40,601,820,000	63,718,720,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	8,419,537,545	33,837,405,489
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	58,583,442,241	37,134,697,565
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	USD	-	9,479,200,000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	USD	13,864,800,000	18,842,800,000
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	5,476,764,771	19,351,440,000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	35,812,173,812	35,915,547,134
Ngân hàng TNHH INDOVINA	USD	41,819,561,000	45,638,880,000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	VND	11,940,000,000	25,800,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	USD	26,354,930,000	21,409,120,000
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình	USD	55,847,684,501	14,597,968,000
		452,380,018,183	442,815,877,150

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202100241 ngày 14/04/2021	200,000,000,000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	194,261,124,313	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2127123/HDTD ngày 30 tháng 10 năm 2020	150,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 10 năm 2021	67,002,979,786	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021- HĐCVHM/NHCT360- DAMSAN ngày 15 tháng 06 năm 2021	20,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	13,864,800,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
4	Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng cấp tín dụng số 43350.21.755.1155640.TD ngày 30 tháng 08 năm 2021	100,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	5,476,764,771	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TNHH INDOVINA Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2034/IVB - HĐHM/2020/SDD ký ngày 09 tháng 08 năm 2021	3.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	41,819,561,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 003/2021/HDT/PVB-CNTB ngày 04/06/2021	30,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	11,940,000,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 95/2021/HDHM- PN/SHB,112600 ngày 19/04/2021	200,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	26,354,930,000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2021	Phương thức bảo đảm tiền vay
8	Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 157/2020/HDTD/BACABAN K,140 ngày 30/12/2020	50,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Để bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông	Thời hạn cấp tín là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	35,812,173,812	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
9	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình						
	Hợp đồng tín dụng số 811987121 ký ngày 05 tháng 07 năm 2021	140,000,000,000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	55,847,684,501	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Tổng cộng						452,380,018,183	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2021	Tỷ lệ	01/07/2021
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	280,694,500,000	100%	280,694,500,000
	1	280,694,500,000	100%	280,694,500,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280,694,500,000	280,694,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	280,694,500,000	280,694,500,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	280,694,500,000	280,694,500,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2021	01/07/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,069,450	28,069,450
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	28,069,450	28,069,450
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,069,450	28,069,450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,069,450	28,069,450
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,069,450	28,069,450
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,410,274,952	10,410,274,952
	10,410,274,952	10,410,274,952

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/07/2021	280,694,500,000	60,283,587,273	2,294,024,276	10,410,274,952	59,778,675,275	413,461,061,776
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	18,274,570,383	18,274,570,383
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(28,069,450,000)	(28,069,450,000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	280,694,500,000	60,283,587,273	2,294,024,276	10,410,274,952	49,983,795,658	403,666,182,159
	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2021	01/07/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	0	460,402.51
Đồng Euro (EUR)	0	101.60

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	356,945,874,192	346,394,713,997
Doanh thu kinh doanh bất động sản		14,035,485,224
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
- đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
	356,945,874,192	360,430,199,221
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	107,171,249,039	141,062,019,428

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ đã bán	340,916,225,465	327,924,902,964
Giá vốn kinh doanh bất động sản		10,562,112,496
	340,916,225,465	338,487,015,460

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6,918,648,351	5,869,518,612
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,550,000,000	
	16,468,648,351	5,869,518,612

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,870,307,682	6,634,874,742
	5,870,307,682	6,634,874,742

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày
30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	158,853,390	149,914,393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,538,044,174	2,294,569,468
Các chi phí khác	17,415,400	16,222,000
	3,714,312,964	2,460,705,861

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,906,754,667	1,550,328,402
Chi phí đồ dùng văn phòng	171,846,176	168,327,932
Chi phí khấu hao TCSĐ	384,807,102	417,192,929
Thuế, phí và lệ phí	1,840,000	21,820,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,212,077,001	870,196,614
Chi phí khác bằng tiền	2,331,078,688	1,764,667,315
	7,008,403,634	4,792,533,192

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4,715,063,822	27,964,581
Thu nhập khác	-	-
	4,715,063,822	27,964,581

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Các khoản bồi thường, bị phạt	165,766,237	16,317,450
	165,766,237	16,317,450

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,454,570,383	13,907,252,073
Các khoản điều chỉnh tăng	-	16,317,450
- Chi phí không hợp lệ	-	16,317,450
Thu nhập tính thuế TNDN	20,454,570,383	13,923,569,523
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,180,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114,459,599,363	103,575,918,533
Chi phí nhân công	6,788,566,901	6,846,907,793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,320,931,837	5,993,815,529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,818,148,490	15,576,629,788
Chi phí khác bằng tiền	4,283,577,412	6,905,640,370
	142,670,824,003	138,898,912,013

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Mối quan hệ	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Sợi Eiffel	23,710,847,700	52,535,398,940
Công ty TNHH Đông Phong	4,530,616,444	4,521,465,648
Công ty TNHH Golf Long Hưng	78,929,784,895	84,005,154,840
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại HTVina	13,947,042,803	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày
30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con Cùng chung	159,396,192,814	99,482,549,494
Công ty TNHH Đông Phong	người quản lý chủ chốt Cùng chung	5,048,687,936	7,277,117,097
Công ty TNHH Golf Long Hưng	người quản lý chủ chốt	113,314,797,346	109,995,879,502

Mối quan hệ	30/09/2021	01/07/2021
	VND	VND

Ứng trước cho nhà cung cấp

Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	142,795,464,165	111,339,476,194
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại HTVina	Cùng chung người quản lý chủ chốt	5,347,823,694	67,109,063

Phải thu khác

Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con Cùng chung	1,739,315,909	1,010,390,909
Công ty TNHH Đông Phong	người quản lý chủ chốt	76,306,182	76,306,182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt	178,000,000	881,432,224

Phải trả người bán

Công ty CP Sợi Eiffel	Công ty con Cùng chung	96,554,925,485	53,409,162,671
Công ty TNHH Đông Phong	người quản lý chủ chốt	4,593,965,386	4,900,879,950

Phải thu về cho vay

Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	90,000,000	90,000,000
-------------------------	---	------------	------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	688,791,611	719,846,154
Ông: Vũ Huy Đông Chủ tịch HĐQT	161,150,000	161,000,000
Ông: Nguyễn Lê Hùng Ủy viên	21,000,000	21,000,000
Ông: Đỗ Văn Khôi Ủy viên	40,000,000	40,000,000
Ông: Lê Văn Tuấn Ủy viên	21,000,000	21,000,000
Ông: Phạm Văn Thượng Ủy viên	21,000,000	21,000,000
Ông: Vũ Huy Đức Tổng giám đốc	106,150,000	137,500,000
Bà: Vũ Phương Diệp Phó Tổng giám đốc	106,150,000	106,000,000
Ông: Vương Quốc Dương Phó Tổng giám đốc	106,191,611	106,346,154
Ông: Lê Xuân Chiến Phó Tổng giám đốc	106,150,000	106,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2021 đến ngày
30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu công ty tự lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020.


Phạm Thị Dung
Người lập


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thái Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2021